

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các Sở,
cơ quan tương đương Sở và Ủy ban nhân dân các xã, phường
thuộc thành phố Hà Nội năm 2025 và các năm tiếp theo**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 6747/TTr-SNV ngày 11/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) của các Sở, cơ quan tương đương Sở và Ủy ban nhân dân (UBND) các xã, phường thuộc thành phố Hà Nội năm 2025 và các năm tiếp theo, với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Theo dõi, đánh giá thực chất và khách quan kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các Sở, cơ quan tương đương Sở (sau đây gọi tắt là Sở); UBND các xã, phường (sau đây gọi tắt là Xã).

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các Sở, các Xã.

- Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá cho các nội dung, tiêu chí đánh giá, làm cơ sở xác định Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phù hợp, bám sát nội dung, yêu cầu tại Nghị quyết của Chính phủ về Chương trình tổng thể CCHC Nhà nước của giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, nhiệm vụ CCHC của Thành phố theo từng giai đoạn.

b) Chỉ số CCHC bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế khối lượng công việc của các Sở, các Xã và đánh giá thực chất kết quả triển khai CCHC hàng năm của các Sở, các Xã.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các Sở, các Xã.

d) Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá trực tuyến, đồng bộ, thống nhất trong các cơ quan hành chính nhà nước từ Thành phố đến cơ sở.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các Sở, các Xã.

b) Đối tượng áp dụng

Các Sở và cơ quan tương đương Sở; UBND các xã, phường thuộc thành phố Hà Nội.

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục I đính kèm Quyết định này).

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Nội dung đánh giá

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC áp dụng cho các Sở, các Xã được cấu trúc thành 8 trục nội dung đánh giá và 01 nội dung điểm thưởng, điểm trừ:

- (1) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.
- (2) Cải cách thể chế.
- (3) Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.
- (4) Cải cách tổ chức bộ máy.
- (5) Cải cách chế độ công vụ.
- (6) Cải cách tài chính công.
- (7) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.
- (8) Tác động CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.
- (9) Nội dung điểm thưởng và điểm trừ trong công tác CCHC.

(Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các Sở, các Xã được nêu tại các

Phụ lục II, III đính kèm Quyết định này)

2. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:
- + Điểm đánh giá qua thẩm định (tối đa) là 70/100.
- + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học (ĐTXHH) (tối đa) là 30/100.
- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng nội dung, tiêu chí.

3. Phương pháp đánh giá

Kết hợp giữa đánh giá của Hội đồng thẩm định (đánh giá bên trong) và đánh giá qua ĐTXHH (đánh giá bên ngoài).

- Đánh giá của Hội đồng thẩm định:
 - + Các Sở, các Xã tự theo dõi, đánh giá và xác định điểm thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ.
 - + Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị được Hội đồng thẩm định của Thành phố thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết).
- Đánh giá qua ĐTXHH:
 - + Các tiêu chí đánh giá qua ĐTXHH được quy định trong Chỉ số CCHC.
 - + Bộ câu hỏi ĐTXHH được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí được đánh giá qua ĐTXHH quy định trong Chỉ số CCHC. Phạm vi, chủ thể, đối tượng được tiến hành ĐTXHH phải thống nhất giữa khối Sở, cơ quan tương đương Sở và khối UBND các xã, phường.

4. Xác định Chỉ số CCHC

- Điểm đạt được là tổng hợp điểm qua ĐTXHH và điểm Hội đồng thẩm định Thành phố thẩm định, đánh giá và là căn cứ xác định Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị.
- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa”.
- Chỉ số thành phần theo nội dung, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ % giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng nội dung, tiêu chí.

5. Xếp hạng Chỉ số CCHC

5.1. Đối với các Sở:

- Điểm thẩm định của khối Sở tính theo công thức: **Tổng điểm thẩm định đạt được x Hệ số K** (nhưng không lớn hơn điểm thẩm định tối đa (70 điểm)).

Hệ số K được xác định theo nguyên tắc sau: *Sở được thành lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ hoặc phần lớn chức năng, nhiệm vụ từ Sở khác, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, tăng số lượng đầu mối quản lý, số biên chế, số lượng hồ sơ, TTHC: Hệ số K = 1.05; Sở tiếp nhận một phần chức, năng nhiệm vụ từ Sở khác:*

Hệ số $K = 1.02$; Sở cơ bản không thực hiện hợp nhất chức năng, nhiệm vụ, thay đổi quy mô tổ chức, chức năng, nhiệm vụ: Hệ số $K = 1$. Cụ thể:

+ Hệ số $K=1.05$: Văn phòng UBND Thành phố; Sở Khoa học - Công nghệ; Sở Nội vụ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thanh tra Thành phố; Sở Tài chính; Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố.

+ Hệ số $K=1.02$: Sở Văn hóa - Thể thao; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Dân tộc và Tôn giáo.

+ Hệ số $K=1.00$: Sở Công Thương; Sở Quy hoạch và Kiến trúc; Sở Du lịch; Sở Tư pháp.

- Kết quả Chỉ số CCHC đối với các Sở, cơ quan tương đương Sở được xếp hạng theo 3 mức A, B, C:

+ Mức A: chỉ số đạt được từ 90% trở lên;

+ Mức B: chỉ số đạt được từ 80% đến dưới 90%;

+ Mức C: chỉ số đạt được dưới 80%.

5.2. Đối với các phường, xã:

Căn cứ vào diện tích tự nhiên, quy mô dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khối lượng giải quyết hồ sơ hành chính để phân nhóm các xã, phường, xếp hạng Chỉ số CCHC, cụ thể:

- Các Phường được phân thành 3 nhóm: Nhóm các phường loại 1, nhóm các phường loại 2 và nhóm các phường loại 3.

- Các Xã được phân thành 3 nhóm: Nhóm các xã loại 1, nhóm các xã loại 2 và nhóm các xã loại 3.

- Kết quả Chỉ số CCHC của các xã, phường trong mỗi nhóm được đánh giá theo 3 mức A, B, C:

+ Mức A: chỉ số đạt được từ 90% trở lên;

+ Mức B: chỉ số đạt được từ 80% đến dưới 90%;

+ Mức C: chỉ số đạt được dưới 80%.

6. Quy trình chấm điểm

Quy trình thực hiện đánh giá, chấm điểm cụ thể như sau:

- Bước 1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ tiêu chí và kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC, tiến hành tự đánh giá theo 02 kỳ trong năm: Tự đánh giá 06 tháng và Tự đánh giá năm (cuối năm kế hoạch).

- Bước 2. Các thành viên Hội đồng thẩm định Thành phố thẩm định và đánh giá vòng 1: Thẩm định, đánh giá 6 tháng và Thẩm định, đánh giá năm.

- Bước 3. Các cơ quan, đơn vị được đánh giá thực hiện bổ sung giải trình và tài liệu kiểm chứng: Hoàn thành giải trình, bổ sung đánh giá sau 03 ngày làm việc kể từ khi cơ quan thường trực ban hành văn bản đề nghị giải trình, bổ sung.

- Bước 4. Các thành viên Hội đồng thẩm định Thành phố thực hiện thẩm định, đánh giá vòng 2 (vòng cuối): Thẩm định, đánh giá 6 tháng và Thẩm định,

đánh giá năm.

- Bước 5. Hội đồng thẩm định Thành phố thông qua kết quả xác định Chỉ số CCHC năm đối với các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các xã, phường.

- Bước 6. Hội đồng thẩm định Thành phố trình UBND Thành phố phê duyệt, công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC năm.

* Riêng năm 2025, thực hiện đánh giá kết quả xác định Chỉ số CCHC vào cuối năm 2025.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Nội vụ

- Định kỳ xây dựng kế hoạch (kèm theo dự toán kinh phí) triển khai xác định Chỉ số CCHC (bao gồm nội dung triển khai tự chấm và nội dung triển khai ĐTXHH, thời gian thực hiện đánh giá, chấm điểm) trình UBND Thành phố xem xét, ban hành; chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện sau khi Kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt. Theo dõi, đôn đốc các Sở, các Xã triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Trình UBND Thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC của các Sở, Chỉ số CCHC của các Xã.

- Căn cứ quy trình chấm điểm của Thành phố tại mục 6, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xác định thời gian thực hiện đánh giá kết quả chỉ số CCHC; xây dựng thang điểm và phương án chấm điểm cho từng nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần; ban hành văn bản hướng dẫn chấm điểm để triển khai thực hiện.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC; tập huấn, bồi dưỡng đối với công chức chuyên trách CCHC của các cơ quan, đơn vị về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thông tin, tuyên truyền về Chỉ số CCHC của các Sở, các Xã.

- Ứng dụng chuyển đổi số trong xác định Chỉ số CCHC, theo dõi, đánh giá giám sát hoạt động CCHC của các cơ quan, đơn vị.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Chỉ số CCHC, trình UBND Thành phố xem xét, quyết định.

- Tham mưu UBND Thành phố tổ chức công bố Chỉ số CCHC của các Sở, Chỉ số CCHC của các Xã.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện Quyết định của UBND Thành phố; nghiên cứu, tham mưu UBND Thành phố điều chỉnh, cập nhật Chỉ số CCHC phù hợp trong quá trình thực hiện.

b) Sở Tài chính

Bổ trí đủ kinh phí thực hiện kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC theo kế hoạch.

c) Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội

- Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch ĐTXHH của Thành phố, trong đó xác định rõ: phạm vi, đối tượng, địa điểm, thời gian, hình thức khảo sát, đảm bảo việc điều tra, khảo sát thống nhất, khách quan, minh bạch.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng bộ câu hỏi ĐTXHH trên cơ sở các tiêu chí ĐTXHH được xác định trong Chỉ số CCHC đảm bảo tính khả thi, sát đối tượng được khảo sát.

- Tiếp nhận các chức năng triển khai nhiệm vụ ĐTXHH phục vụ chỉ số CCHC và khảo sát sự hài lòng của người dân cấp Thành phố (phát, thu phiếu, tính toán kết quả) do Sở Nội vụ bàn giao.

d) Các Sở, cơ quan tương đương Sở; UBND các xã, phường

- Xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Bố trí kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC theo quy định.

- Khuyến khích các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các xã, phường căn cứ trên Chỉ số CCHC được ban hành tại Quyết định này, xây dựng và triển khai Chỉ số CCHC trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

đ) Văn phòng UBND Thành phố, Thanh tra Thành phố, Trung tâm Phục vụ Hành chính công Thành phố và các Sở: Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Nội vụ trong việc hướng dẫn, theo dõi, đánh giá kết quả CCHC đối với từng nội dung, tiêu chí theo chức năng, nhiệm vụ và phân công của UBND Thành phố.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND Thành phố ban hành về việc ban hành Khung Chỉ số CCHC áp dụng đối với các phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp huyện và Khung Chỉ số CCHC áp dụng đối với UBND các xã, phường, thị trấn thuộc thành phố Hà Nội, Quyết định số 3598/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND Thành phố về ban hành Chỉ số CCHC của

các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội giai đoạn 2024 - 2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở và cơ quan tương đương Sở, Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BCĐ CCHC của Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ; *(Để*
- Bộ Nội vụ; *báo*
- TT Thành ủy, TT HĐND TP; *cáo)*
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- VP Thành ủy; các Ban Đảng Thành ủy;
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TPHN;
- Các PCT UBND Thành phố;
- BCĐ phát triển KHCN, ĐMS, CDS, CCHC và Đề án 06 Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Các Đảng ủy xã, phường;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, NC_(B), SNV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Trung

Phụ lục I**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC HÀNG NĂM**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
I	Các Sở và cơ quan tương đương Sở
1	Văn phòng UBND Thành phố
2	Sở Nội vụ
3	Sở Công Thương
4	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Sở Quy hoạch Kiến trúc
8	Sở Tài chính
9	Sở Tư pháp
10	Sở Văn hóa và Thể thao
11	Sở Xây dựng
12	Sở Y tế
13	Sở Du lịch
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo
15	Thanh tra Thành phố
16	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp
II	Các xã, phường
1	Phường Hoàn Kiếm
2	Phường Cửa Nam
3	Phường Ba Đình
4	Phường Ngọc Hà
5	Phường Giảng Võ
6	Phường Hai Bà Trưng
7	Phường Vĩnh Tuy
8	Phường Bạch Mai
9	Phường Đồng Đa
10	Phường Kim Liên
11	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám
12	Phường Láng

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
13	Phường Ô Chợ Dừa
14	Phường Hồng Hà
15	Phường Lĩnh Nam
16	Phường Hoàng Mai
17	Phường Vĩnh Hưng
18	Phường Tương Mai
19	Phường Định Công
20	Phường Hoàng Liệt
21	Phường Yên Sở
22	Phường Thanh Xuân
23	Phường Khương Đình
24	Phường Phương Liệt
25	Phường Cầu Giấy
26	Phường Nghĩa Đô
27	Phường Yên Hòa
28	Phường Tây Hồ
29	Phường Phú Thượng
30	Phường Tây Tựu
31	Phường Phú Diễn
32	Phường Xuân Đình
33	Phường Đông Ngạc
34	Phường Thượng Cát
35	Phường Từ Liêm
36	Phường Xuân Phương
37	Phường Tây Mỗ
38	Phường Đại Mỗ
39	Phường Long Biên
40	Phường Bồ Đề
41	Phường Việt Hưng
42	Phường Phúc Lợi
43	Phường Hà Đông
44	Phường Dương Nội
45	Phường Yên Nghĩa
46	Phường Phú Lương

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
47	Phường Kiến Hưng
48	Xã Thanh Trì
49	Xã Đại Thanh
50	Xã Nam Phù
51	Xã Ngọc Hồi
52	Phường Thanh Liệt
53	Xã Thượng Phúc
54	Xã Thường Tín
55	Xã Chương Dương
56	Xã Hồng Vân
57	Xã Phú Xuyên
58	Xã Phượng Dực
59	Xã Chuyên Mỹ
60	Xã Đại Xuyên
61	Xã Thanh Oai
62	Xã Bình Minh
63	Xã Tam Hưng
64	Xã Dân Hòa
65	Xã Vân Đình
66	Xã Ứng Thiên
67	Xã Hòa Xá
68	Xã Ứng Hòa
69	Xã Mỹ Đức
70	Xã Hồng Sơn
71	Xã Phúc Sơn
72	Xã Hương Sơn
73	Phường Chương Mỹ
74	Xã Phú Nghĩa
75	Xã Xuân Mai
76	Xã Trần Phú
77	Xã Hòa Phú
78	Xã Quảng Bị
79	Xã Minh Châu
80	Xã Quảng Oai

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
81	Xã Vật Lại
82	Xã Cổ Đô
83	Xã Bát Bạt
84	Xã Suối Hai
85	Xã Ba Vì
86	Xã Yên Bài
87	Phường Sơn Tây
88	Phường Tùng Thiện
89	Xã Đoài Phương
90	Xã Phúc Thọ
91	Xã Phúc Lộc
92	Xã Hát Môn
93	Xã Thạch Thất
94	Xã Hạ Bằng
95	Xã Tây Phương
96	Xã Hòa Lạc
97	Xã Yên Xuân
98	Xã Quốc Oai
99	Xã Hưng Đạo
100	Xã Kiều Phú
101	Xã Phú Cát
102	Xã Hoài Đức
103	Xã Dương Hòa
104	Xã Sơn Đồng
105	Xã An Khánh
106	Xã Đan Phượng
107	Xã Ô Diên
108	Xã Liên Minh
109	Xã Gia Lâm
110	Xã Thuận An
111	Xã Bát Tràng
112	Xã Phù Đổng
113	Xã Thư Lâm
114	Xã Đông Anh

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
115	Xã Phúc Thịnh
116	Xã Thiên Lộc
117	Xã Vĩnh Thanh
118	Xã Mê Linh
119	Xã Yên Lãng
120	Xã Tiến Thắng
121	Xã Quang Minh
122	Xã Sóc Sơn
123	Xã Đa Phúc
124	Xã Nội Bài
125	Xã Trung Giã
126	Xã Kim Anh

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
CÁC SỞ, CƠ QUAN TƯỞNG ĐƯƠNG SỞ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.5	
1	Triển khai Kế hoạch CCHC của đơn vị	1.5	
1.1	Kế hoạch CCHC của đơn vị	1	
1.2	Kế hoạch khắc phục các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI...	0.5	
2	Báo cáo nhiệm vụ CCHC	1	
3	Kiểm tra CCHC	1	
3.1	Tự kiểm tra công tác CCHC	0.5	
3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5	
4	Công tác tuyên truyền CCHC	3	
4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
4.2	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC	1	
4.3	Chỉ tiêu đăng bài trên Trang tin CCHC của Thành phố	1	
5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.5	
6	Đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	1	
7	Thực hiện các nhiệm vụ, quy định về kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	0.5	
8	Thực hiện các nhiệm vụ phát sinh do Thành phố giao (Kế hoạch, Kết luận hoặc văn bản khác)	0.5	
9	Tiêu chí ĐTXHH	2.5	
9.1	Văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC đầy đủ, kịp thời, phục vụ tốt nhiệm vụ chuyên môn	1	
9.2	Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và CCHC đến người dân, tổ chức	0.5	
9.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc, thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Giám đốc Sở	0.5	
9.4	Kết quả thực hiện công tác tiếp công dân; tiếp nhận và giải quyết các phản ánh kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo	0.5	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10	
1	Đổi mới công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1.5	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
2	Tổ chức thực thi pháp luật	1	
3	Rà soát, kiểm tra, xử lý VBQPPL sai quy định	1	
4	Triển khai Luật Thủ đô và Luật tổ chức Chính quyền địa phương	2	
4.1	Tham mưu xây dựng văn bản, tổ chức thi hành Luật Thủ đô và Luật Tổ chức chính quyền địa phương	1	
4.2	Đánh giá việc phối hợp, tham mưu Thành phố trong việc nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách đặc thù Luật Thủ đô	1	
5	Tham mưu, thực hiện giải quyết kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở	0.5	
6	Thực hiện công tác phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật	0.5	
7	Hướng dẫn triển khai các cơ chế chính sách theo lĩnh vực chuyên ngành để triển khai mô hình chính quyền 2 cấp đối với xã, phường	0.5	
8	Tiêu chí ĐTXHH	3	
8.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do Sở tham mưu Thành phố ban hành	0.5	
8.2	Tính hợp lý, khả thi của hệ thống VBQPPL do Sở tham mưu Thành phố ban hành	0.5	
8.3	Tính đầy đủ, kịp thời trong việc tổ chức triển khai; phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL do Sở tham mưu Thành phố ban hành	1	
8.4	Tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người dân, doanh nghiệp	0.5	
8.5	Tác động của VBQPPL do Sở tham mưu Thành phố ban hành đối với phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện môi trường kinh doanh	0.5	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	10.5	
1	Kiểm soát TTHC	1	
2	Rà soát, tái cấu trúc và đơn giản hóa TTHC	0.5	
3	Thực hiện quy trình giải quyết TTHC nội bộ và nhiệm vụ chuyên môn của các cơ quan, đơn vị	2	
4	Công bố, công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.5	
5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3	
6	Tiêu chí ĐTXHH	2.5	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
6.1	Việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC của Sở góp phần giảm tải, tăng cường cơ hội tiếp cận cho người dân	0.5	
6.2	Việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC của Sở được thực hiện đồng bộ, thống nhất	0.5	
6.3	Tính rõ ràng, đơn giản, thống nhất, không chồng chéo giữa các TTHC do Sở thực hiện	0.5	
6.4	Kết quả giải quyết TTHC đúng hạn, chính xác, đầy đủ	0.5	
6.5	Hiệu quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình của Sở	0.5	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	9.5	
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Sở	2	
1.1	Hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức; quy chế, nội quy của Sở và các đơn vị thuộc Sở	1	
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc theo các tiêu chí	0.5	
1.3	Kết quả sắp xếp mô hình tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo chỉ đạo của Thành phố	0.5	
2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế (công chức, viên chức) được cấp có thẩm quyền giao	1	
3	Thực hiện phân cấp, ủy quyền	2	
3.1	Thực hiện phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của Sở	1	
3.2	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của Sở	0.5	
3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0.5	
4	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương	2	
4.1	Tham mưu, phối hợp, hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền cấp xã	1	
4.2	Công tác kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện quản lý về tổ chức bộ máy và biên chế của chính quyền cấp xã	1	
5	Tiêu chí ĐTXHH	2.5	
5.1	Tính hợp lý, tinh gọn trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức phòng, ban, đơn vị của Sở	0.5	
5.2	Tính rõ ràng, hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị SNCL trực thuộc Sở	0.5	
5.3	Kết quả ban hành và thực hiện quy chế làm việc của Sở	0.5	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
5.4	Tính hợp lý trong việc Sở tham mưu UBND Thành phố phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa Sở và UBND xã, phường	0.5	
5.5	Hiệu quả của việc thực hiện Quy trình giải quyết công việc nội bộ (ngoài TTHC) của Sở	0.5	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12	
1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1	
1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5	
1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5	
2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức theo quy định	1.5	
3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, điều động, luân chuyển	0.5	
4	Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác (định kỳ chuyển đổi vị trí công tác phục vụ phòng chống tham nhũng)	0.5	
5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	0.5	
6	Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2	
6.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	
6.1	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành	1	
7	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng tháng, hàng năm	0.5	
8	Triển khai và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức	2	
9	Tiêu chí ĐTXHH	2.5	
9.1	Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển và phân công nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.5	
9.2	Năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức	0.5	
9.3	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức nhũn nhĩu trong thực thi nhiệm vụ	1	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
9.4	Thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, tại cơ quan và nơi công cộng	0.5	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11	
1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.5	
1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công	0.5	
1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn từ ngân sách nhà nước	0.5	
1.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí chi đầu tư	0.5	
1.4	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra về tài chính, ngân sách nhà nước	0.5	
1.5	Thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.5	
2	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	1	
2.1	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	0.5	
2.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	0.5	
3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1	
3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5	
3.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	
4	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị SNCL thuộc Sở	3.5	
4.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	2	
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	0.5	
4.3	Tỷ lệ giám chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL	1	
5	Tiêu chí ĐTXHH	3	
5.1	Bố trí đầy đủ nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của Sở	1	
5.2	Việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Sở và các đơn vị trực thuộc	1	
5.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1	
VII	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	13.5	
1	Xây dựng và triển khai Kế hoạch chuyển đổi số, văn bản thúc đẩy khoa học công nghệ năm	1.5	
2	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
2.1	Triển khai mở dữ liệu theo quy định	1	
2.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin của đơn vị được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin	1	
2	Triển khai các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	1.5	
2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	0.5	
2.2	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	0.5	
2.3	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp Thành phố, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	0.5	
3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4	
3.1	Triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1	
3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1	
3.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1	
3.5	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công Thành phố trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	1	
4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 phiên bản mới nhất	1.5	
4.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất vào hoạt động quản lý tại Sở và đơn vị trực thuộc	0.5	
4.2	Duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất vào hoạt động quản lý tại Sở và đơn vị trực thuộc	0.5	
4.3	Tỷ lệ quy trình ISO 9001 phiên bản mới nhất thực hiện đúng tiêu chuẩn trong hoạt động tại Sở và đơn vị trực thuộc	0.5	
5	Tiêu chí ĐTXHH	3	
5.1	Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai, thực hiện công việc	1	
5.2	Nhận thức và thái độ của cán bộ, công chức về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1	
5.3	Hiệu quả công tác chuyển đổi số của Sở (hạ tầng số, nhân lực số, dữ liệu số, dịch vụ số...)	1	
VIII	TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN PHÁT	16	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
	TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ		
1	Hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố giao	5	
2	Tiêu chí ĐTXHH	11	
2.1	Hiệu quả tổ chức, triển khai các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố theo ngành, lĩnh vực	1	
2.2	Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	1	
2.3	Kết quả thực hiện một số nội dung thuộc Chỉ số SIPAS	9	
IX	ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC	5	
1	Điểm thưởng trong triển khai công tác CCHC (<i>Việc đổi mới sáng tạo, Phát triển khoa học, công nghệ, Chuyển đổi số mang tính đột phá, có ảnh hưởng sâu rộng, có tính nổi bật và mang lại hiệu quả, có thể nhân rộng ra nhiều cơ quan, đơn vị; các nhiệm vụ CCHC của đơn vị góp phần cải thiện các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI do Trung ương đánh giá Hà Nội...</i>)	5	
2	Điểm trừ CCHC (<i>Để lãnh đạo Thành phố phê bình, nhắc nhở, trật tự an toàn xã hội, môi trường, giao thông, an sinh xã hội, hành vi những vi phạm tiêu cực của cán bộ, công chức, viên chức... ảnh hưởng tới uy tín, hình ảnh của Thành phố</i>)	0	
	Tổng	100	

Phụ lục III
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.5	
1	Triển khai Kế hoạch CCHC của đơn vị	2	
1.1	Kế hoạch CCHC	1	
1.2	Kế hoạch khắc phục các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI của Thành phố	1	
2	Báo cáo nhiệm vụ CCHC	1	
3	Kiểm tra CCHC	1	
3.1	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5	
3.2	Phối hợp cung cấp thông tin, nội dung kiểm tra theo yêu cầu Thành phố	0.5	
4	Tuyên truyền CCHC	3	
4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1	
4.3	Chỉ tiêu đăng bài trên Trang tin CCHC của Thành phố	1	
5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.5	
6	Đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	1	
7	Thực hiện các nhiệm vụ, quy định về kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, phản ánh kiến nghị theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	0.5	
8	Thực hiện các nhiệm vụ Thành phố giao (Kế hoạch, Kết luận hoặc văn bản khác)	0.5	
9	Tiêu chí ĐTXHH	2	
9.1	Văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC đầy đủ, kịp thời, phục vụ tốt nhiệm vụ chuyên môn	0.5	
9.2	Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và CCHC đến người dân, tổ chức	0.5	
9.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc, thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Lãnh đạo xã	0.5	
9.4	Kết quả thực hiện công tác tiếp công dân; tiếp nhận và giải quyết các phản ánh kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo	0.5	
II	TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	8	
1	Đổi mới công tác xây dựng và thực thi pháp luật	2	
1.1	Công tác xây dựng pháp luật	1	
1.2	Công tác thực thi pháp luật	1	
2	Rà soát, kiểm tra, xử lý VBQPPL sai quy định	3	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
2.1	Rà soát VBQPPL	2	
2.2	Tự kiểm tra việc thực hiện VBQPPL	1	
3	Thực hiện công tác phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật	1	
4	Tiêu chí ĐTXHH	2	
4.1	Mức độ kịp thời, đầy đủ trong tổ chức, triển khai thực hiện VBQPPL tại địa phương	0.5	
4.2	Hiệu quả tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	0.5	
4.3	Sự phối hợp và năng lực của đội ngũ cán bộ trong thực hiện VBQPPL	0.5	
4.4	Tính kịp thời trong phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	0.5	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	11	
1	Rà soát, kiến nghị đề xuất tái cấu trúc và đơn giản hóa TTHC	0.5	
2	Thực hiện quy trình giải quyết TTHC nội bộ và nhiệm vụ chuyên môn của các cơ quan, đơn vị	2	
3	Công khai TTHC	1	
4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.5	
4.1	Tổ chức và hoạt động tại Điểm (Trung tâm) Phục vụ Hành chính công	0.5	
4.2	Đề xuất, phối hợp cơ quan Hiệp quản trên địa bàn nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công	1	
5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3	
6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1	
6.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5	
6.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0.5	
7	Tiêu chí ĐTXHH	2	
7.1	Kết quả thực hiện việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC của xã/phường (Thành phố phân cấp, ủy quyền)	0.5	
7.2	Tính rõ ràng, đơn giản, thống nhất, không chồng chéo giữa các TTHC do xã, phường thực hiện	0.5	
7.3	Kết quả giải quyết TTHC đúng hạn, chính xác, đầy đủ	0.5	
7.4	Hiệu quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình xã, phường	0.5	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	8	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	2	
1.1	Ban hành và tổ chức thực hiện quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn, đơn vị SNCL	1	
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng chuyên môn, đơn vị SNCL theo các tiêu chí	1	
2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế (công chức, viên chức) được cấp có thẩm quyền giao	2	
3	Thực hiện phân cấp, ủy quyền	2	
3.1	Thực hiện phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của cấp xã	1	
3.2	Kiểm tra và xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra	1	
4	Tiêu chí ĐTXHH	2	
4.1	Tính hợp lý, tinh gọn trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy mới của xã/phường	0.5	
4.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quy chế làm việc của UBND xã/phường	1	
4.3	Hiệu quả trong việc thực hiện Quy trình giải quyết công việc nội bộ (ngoài TTHC) của xã/phường	0.5	
V	CÁI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12	
1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền	1	
1.2	Tỷ lệ công chức được bố trí đúng vị trí việc làm theo định hướng của cấp có thẩm quyền	0.5	
1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cấp xã bố trí viên chức đúng vị trí việc làm theo định hướng của cấp có thẩm quyền	0.5	
2	Tuyển dụng và sử dụng công chức, viên chức	1	
2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức theo quy định	0.5	
2.2	Tỷ lệ đạt chuẩn về trình độ đào tạo của cán bộ, công chức	0.5	
3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, điều động, luân chuyển	1	
4	Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác (định kỳ chuyển đổi vị trí công tác phục vụ phòng chống tham nhũng)	1	
5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.5	
6	Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
6.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5	
6.2	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành	0.5	
7	Thực hiện kế hoạch công tác tháng, quý, năm và đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng tháng, hàng năm	0.5	
8	Triển khai và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn	2	
9	Tiêu chí ĐTXHH	3	
9.1	Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển và phân công nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.5	
9.2	Tinh thần trách nhiệm, thái độ của cán bộ, công chức, viên chức	0.5	
9.3	Trình độ, năng lực của đội ngũ lãnh đạo cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu	0.5	
9.4	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức nhúng nhieu trong thực thi nhiệm vụ	1	
9.5	Thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, tại cơ quan và nơi công cộng	0.5	
VI	CÁI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11.5	
1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.5	
1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công	0.5	
1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước	0.5	
1.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí chi đầu tư	0.5	
1.4	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra về tài chính, ngân sách nhà nước	0.5	
1.5	Thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.5	
2	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	1	
2.1	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	0.5	
2.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	0.5	
3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2	
3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1	
3.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1	
4	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự	3	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
	ngành công lập		
4.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	1	
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1	
4.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp theo yêu cầu của Thành phố	1	
5	Tiêu chí ĐTXHH	3	
5.1	Bổ trí đầy đủ nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của xã	1	
5.2	Việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản công của xã và các đơn vị trực thuộc	1	
5.3	Tính hiệu quả trong việc thực hiện chế độ tự chủ về biên chế, tài chính đối với đơn vị sự nghiệp thuộc xã	1	
VII	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	12.5	
1	Xây dựng và triển khai Kế hoạch chuyển đổi số, văn bản thúc đẩy khoa học công nghệ năm	2	
2	Triển khai các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3	
2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	1	
2.2	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	1	
2.3	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của UBND cấp xã được cập nhật trên Hệ thống thông tin báo cáo Thành phố, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	1	
3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4	
3.1	Triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.5	
3.3	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công Thành phố trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	1.5	
4	Đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp	0.5	
5	Tiêu chí ĐTXHH	3	
5.1	Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai, thực hiện công việc	1	
5.2	Nhận thức và thái độ của cán bộ, công chức về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1	
5.3	Hiệu quả công tác chuyển đổi số của xã/phường (hạ tầng số,	1	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
	nhân lực số, dữ liệu số, dịch vụ số...)		
VIII	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	19.5	
1	Hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố giao	5	
2	Kết quả thực hiện thu ngân sách theo chỉ tiêu Thành phố giao (<i>Khai thác và phát triển nguồn thu ngân sách trên địa bàn</i>)	1.5	
3	Tiêu chí ĐTXHH	13	
3.1	Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	1	
3.2	Kết quả thực hiện một số nội dung thuộc Chỉ số PAPI	3	
3.3	Kết quả thực hiện một số nội dung thuộc Chỉ số SIPAS	9	
IX	ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC	5	
1	Điểm thưởng trong triển khai công tác CCHC (<i>Việc đổi mới sáng tạo, Phát triển khoa học, công nghệ, Chuyển đổi số mang tính đột phá, có ảnh hưởng sâu rộng, có tính nổi bật và mang lại hiệu quả, có thể nhân rộng ra nhiều cơ quan, đơn vị; các nhiệm vụ CCHC của đơn vị góp phần cải thiện các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI do Trung ương đánh giá Hà Nội...</i>)	5	
2	Điểm trừ CCHC (<i>Để lãnh đạo Thành phố phê bình, nhắc nhở, trật tự an toàn xã hội, môi trường, giao thông, an sinh xã hội, hành vi những nhiều tiêu cực của cán bộ, công chức, viên chức... ảnh hưởng tới uy tín, hình ảnh của Thành phố</i>)	0	
	Tổng	100	